

Multi-Language Visual Glossary

Middle School Math Glossaries in:

English

Spanish

Chinese

Vietnamese

Cambodian

Laotian

Arabic

Haitian Creole

Russian

Portuguese



McDougal Littell Middle School

Math

Larson

Boswell

Kanold

Stiff

Multi-Language Visual Glossary

The Multi-Language Visual Glossary includes an English Glossary that covers all the vocabulary in Middle School Math, Courses 1-3, as well as translations of this glossary into the following languages:

Spanish

Chinese

Vietnamese

Cambodian

Laotian

Arabic

Haitian Creole

Russian

Portuguese



McDougal Littell

A HOUGHTON MIFFLIN COMPANY

Evanston, Illinois • Boston • Dallas

Copyright © 2007 by McDougal Littell,
a division of Houghton Mifflin Company.
All rights reserved.

Permission is hereby granted to teachers to reprint or photocopy in classroom quantities the pages or sheets in this work that carry a McDougal Littell, a division of Houghton Mifflin Company, copyright notice. These pages are designed to be reproduced by teachers for use in their classes with accompanying McDougal Littell, a division of Houghton Mifflin Company, material, provided each copy made shows the copyright notice. Such copies may not be sold and further distribution is expressly prohibited. Except as authorized above, prior written permission must be obtained from McDougal Littell, a division of Houghton Mifflin Company, to reproduce or transmit this work or portions thereof in any other form or by any other electronic or mechanical means, including any information storage or retrieval system, unless expressly permitted by federal copyright laws. Address inquiries to Supervisor, Rights and Permissions, McDougal Littell, a division of Houghton Mifflin Company, P.O. Box 1667, Evanston, IL 60204.

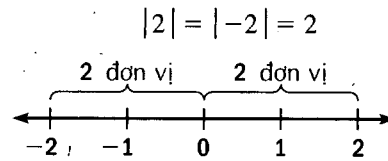
ISBN13: 978-0-618-74113-7
ISBN10: 0-618-74113-5

456789-DOM-10 09 08

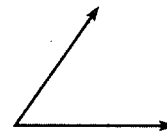
VIETNAMESE

A

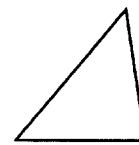
absolute value/giá trị tuyệt đối Giá trị tuyệt đối của một số a là khoảng cách giữa số a và 0 trên một dãy chữ số. Giá trị tuyệt đối của a được viết là $|a|$.



acute angle/góc nhọn Góc nhọn là góc nhỏ hơn 90° .



acute triangle/tam giác nhọn Một tam giác có ba góc nhọn.



addition property of equality/tính chất tương đương của phép cộng Cộng cùng một số vào mỗi bên của phương trình tạo ra một phương trình tương đương.

Nếu $x - 5 = 2$, thì
 $x - 5 + 5 = 2 + 5$, vậy $x = 7$.

Nếu $x - a = b$, thì
 $x - a + a = b + a$.

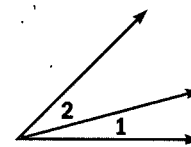
additive identity/số cộng đồng nhất thức Số 0 là số cộng đồng nhất thức bởi vì tổng của bất kỳ số nào với số 0 cũng bằng chính số đó.

$$\begin{aligned} -7 + 0 &= -7 \\ a + 0 &= a \end{aligned}$$

additive inverse/số cộng nghịch đảo Số cộng nghịch đảo của một số a là số đối của số đó, hay còn gọi là $-a$. Tổng của một số với số nghịch đảo của số đó bằng 0.

Số nghịch đảo của 6 là -6 ,
do đó $6 + (-6) = 0$.

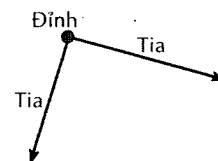
adjacent angles/góc kề Hai góc có chung một cạnh, chung một đỉnh và không chồng lên nhau.



$\angle 1$ và $\angle 2$ là góc kề.

algebraic expression/biểu thức đại số Xem biểu thức biến thiên.

angle/góc Một hình được tạo thành bởi hai tia bắt đầu từ một điểm chung gọi là đỉnh.



VIETNAMESE

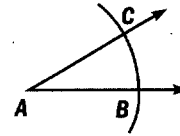
angle of rotation/góc quay Lần lượt, góc được tạo thành bởi hai tia được vẽ từ tâm quay qua các điểm tương ứng trên hình gốc và ảnh của hình đó.

Xem sự quay.

annual interest rate/tỷ lệ lãi suất hàng năm Tỷ lệ phần trăm của số tiền vốn kiếm được hoặc được trả trong một năm.

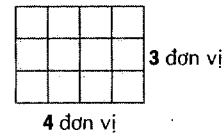
Nếu bạn ký thác 100 đô-la vào trương mục ngân hàng với mức 4% mỗi năm, thì 4% đó chính là tỷ lệ lãi suất hàng năm.

arc/cung Một phần của hình tròn.



Cung cắt $\angle A$ tại các điểm B và C.

area/diện tích Số lượng bề mặt được bao phủ bởi một hình. Diện tích được tính bằng đơn vị bình phương, ví dụ như phút vuông (ft^2) hoặc mét vuông (m^2).



Diện tích = 12 đơn vị bình phương

associative property of addition/tính chất kết hợp của phép cộng Giá trị của một tổng không phụ thuộc vào nhóm các số.

$$(9 + 4) + 6 = 9 + (4 + 6)$$

$$(a + b) + c = a + (b + c)$$

associative property of multiplication/tính chất kết hợp của phép nhân Giá trị của tích số a không phụ thuộc vào nhóm các số.

$$(2 \cdot 5) \cdot 3 = 2 \cdot (5 \cdot 3)$$

$$(ab)c = a(bc)$$

average/số trung bình Một số đơn được dùng để diễn tả tiêu chuẩn thông thường của một tập hợp dữ kiện.

Xem giá trị trung bình, trung tuyến, và mốt.

axes/trục Một dãy chữ số nằm ngang, gọi là *trục tung* và một dãy chữ số nằm dọc, gọi là *trục hoành*, giao nhau tại tọa độ (0, 0).

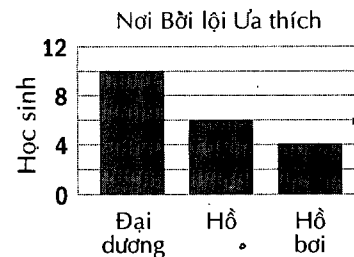
Xem mặt phẳng tọa độ.

B

balance/quyết toán Tổng số lãi suất và tiền vốn ban đầu.

Xem lãi suất đơn.

bar graph/thanh biểu đồ Là sơ đồ có sử dụng độ dài của các thanh để trình bày và so sánh dữ kiện.



base of a parallelogram/mặt đáy của hình bình hành
Chiều dài của bất cứ cạnh nào của hình bình hành cũng có thể sử dụng làm mặt đáy.

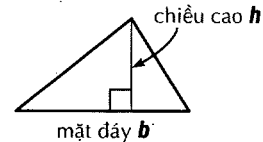


base of a power/cơ số lũy thừa Là số hoặc biểu thức được sử dụng như một thừa số trong một phép nhân lặp lại.

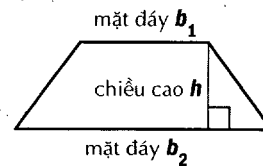
Trong lũy thừa 5^3 , cơ số là 5.

base of a solid/mặt đáy của hình khối Xem hình lăng trụ, hình trụ, hình chóp, và hình nón.

base of a triangle/đáy của tam giác Chiều dài của bất cứ cạnh nào của tam giác có thể được sử dụng làm mặt đáy.



bases of a trapezoid/đáy của hình thang Chiều dài các cạnh song song của hình thang.



benchmark/điểm chuẩn Một đồ vật quen thuộc có thể được sử dụng để ước định kích thước của một vật.

Chiều dài của một cái kẹp giấy nhỏ là khoảng một inch.

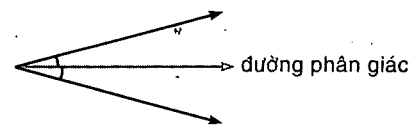
biased sample/mẫu không điển hình Một ví dụ không đại diện cho nhóm người mà trong đó mẫu được chọn ra.

Các thành viên của một đội bóng là một mẫu không điển hình nếu bạn muốn xác định lượng thời gian trung bình mà các học sinh dành để chơi thể thao mỗi tuần.

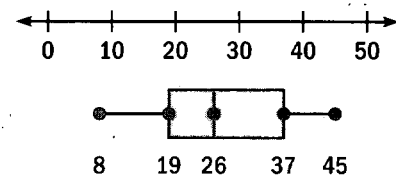
binomial/nhị thức Một đa thức với hai số hạng.

$$7y^4 + 9$$

bisector of an angle/đường phân giác của một góc
Tia phân chia một góc thành hai góc với số đo bằng nhau.



box-and-whisker plot/biểu đồ khung Trình bày một dữ kiện để chia một tập hợp dữ kiện thành bốn phần có sử dụng cực trị dưới, tứ phân vị dưới, trung tuyến, tứ phân vị trên, và cực trị trên.

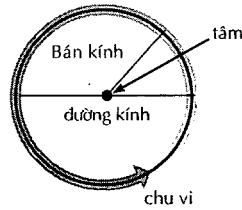
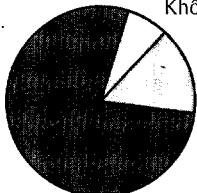


capacity/dung tích Dung tích đo dung lượng của một công-ten-nơ.

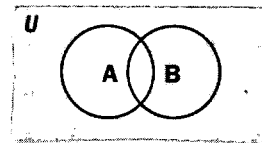
center of a circle/tâm hình tròn Điểm ở bên trong hình tròn và khoảng cách từ tất cả các điểm trên hình tròn đến điểm đó đều bằng nhau.

Xem hình tròn.

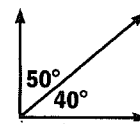


<p>center of rotation/tâm xoay Là điểm mà một hình được xoay quanh khi hình đó quay.</p>	<p>Xem sự quay.</p>
<p>circle/hình tròn Tập hợp của tất cả các điểm trên một mặt phẳng có cùng khoảng cách, được gọi là bán kính, từ một điểm cố định được gọi là tâm.</p>	
<p>circle graph/biểu đồ hình tròn Một biểu đồ miêu tả các dữ kiện như là các phần của hình tròn. Toàn bộ hình tròn miêu tả tất cả các dữ kiện.</p>	<p>Những ý kiến về trò chơi Roller Coasters</p> 
<p>circumference/chu vi Khoảng cách xung quanh một hình tròn.</p>	<p>Xem vòng tròn.</p>
<p>clustering/tập hợp Phương pháp ước tính một tổng khi cộng các chữ số có cùng giá trị.</p>	<p>Bạn có thể ước lượng tổng của $72 + 69 + 65$ như $3(70) = 210$.</p>
<p>coefficient/hệ số Phần chữ số của một số hạng bao gồm một biến số.</p>	<p>Hệ số của $7x$ là 7.</p>
<p>combination/tổ hợp Một nhóm các đồ vật trong đó thứ tự là không quan trọng.</p>	<p>Có 6 tổ hợp của 2 trong số 4 chữ cái trong từ VASE:</p> <p>VA VS VE AS AE SE</p>
<p>common factor/ thừa số chung Một số nguyên là thừa số của 2 hoặc nhiều số nguyên khác 0.</p>	<p>Các thừa số chung của 8 và 12 là 1, 2, và 4.</p>
<p>common multiple/bội số chung Một số nguyên là bội số của hai hoặc nhiều số nguyên khác 0.</p>	<p>Bội số chung của 6 và 8 là 24, 48, 72, 96,</p>
<p>commutative property of addition/tính chất giao hoán của phép cộng Trong một tổng, bạn có thể thêm các số hạng theo bất kỳ thứ tự nào.</p>	$4 + 7 = 7 + 4$ $a + b = b + a$
<p>commutative property of multiplication/tính chất giao hoán của phép nhân Trong một tích số, bạn có thể nhân các thừa số theo bất kỳ thứ tự nào.</p>	$5(-8) = -8(5)$ $ab = ba$
<p>compatible numbers/các số tương hợp Những số này làm cho việc tính toán dễ dàng hơn.</p>	<p>Để ước lượng thương số $377.25 \div 21$, sử dụng các số tương hợp:</p> $377.25 \div 21 \approx 380 \div 20 = 19$

complement/phần bù Tập hợp tất cả các phần tử thuộc tập hợp tổng U và không thuộc tập hợp A , viết là $\sim A$.



complementary angles/góc bù Hai góc có tổng số đo bằng 90° .



complementary events/các biến cố bù trừ Các biến cố không có kết quả chung và cùng tạo nên tất cả các kết quả của cuộc thử nghiệm.

Khi lăn một con xúc xắc số, các biến cố “có được số lẻ” và “có được số chẵn” là các biến cố bù trừ.

composite number/số phức hợp Một số nguyên lớn hơn 1 có các số hạng khác chính nó và 1.

6 là một số phức hợp bởi vì các số hạng của 6 là 1, 2, 3, và 6.

compound events/các sự kiện phức hợp Hai hay nhiều sự kiện có thể xảy ra đồng thời hoặc cái nọ tiếp sau cái kia.

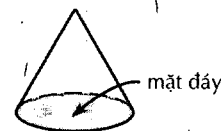
Xem các biến cố độc lập và các biến cố phụ thuộc.

compound interest/lãi gộp Lãi kiếm được trên cả vốn ban đầu và trên mọi khoản lãi nào đã kiếm được trước đó.

Ta ký quỹ \$250 vào một trương mục sinh lãi gộp hàng năm 4%. Sau 5 năm, số dư trương mục của ta là $y = 250(1 + 0.04)^5 \approx \304.16 .

computation/sự tính toán Thực hiện những phép tính để tìm ra tổng số. Tính toán cũng có thể là kết quả của các phép tính.

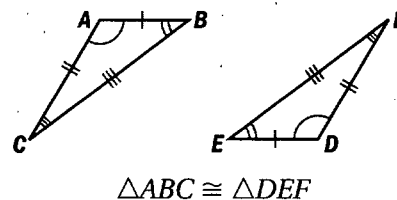
cone/hình nón Một khối có đáy hình tròn và một đỉnh không cùng nằm trên một mặt phẳng.



congruent angles/các góc đồng dạng Các góc có số đo giống nhau.

Xem các tam giác bằng nhau.

congruent polygons/các đa giác bằng nhau Các hình đa giác đồng dạng có cùng kích thước. Đối với các đa giác bằng nhau, các góc tương ứng thì bằng nhau và các cạnh tương ứng thì bằng nhau. Ký hiệu \cong chỉ sự bằng nhau và được đọc là “bằng với.”



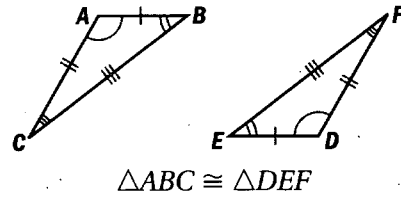
congruent segments/các đoạn thẳng bằng nhau Các đoạn thẳng có cùng độ dài.

Xem các đa giác bằng nhau.

congruent sides/các cạnh tương đẳng Các cạnh có chiều dài bằng nhau.

Xem các tam giác bằng nhau.

congruent triangles/các tam giác bằng nhau Các tam giác có cùng kích cỡ và hình dạng. Các góc tương ứng thì bằng nhau và các cạnh tương ứng thì bằng nhau.



constant term/số hạng bất biến Một số hạng có một chữ số không thay đổi.

Trong biểu thức $5y + 9$, số hạng 9 là một số hạng bất biến.

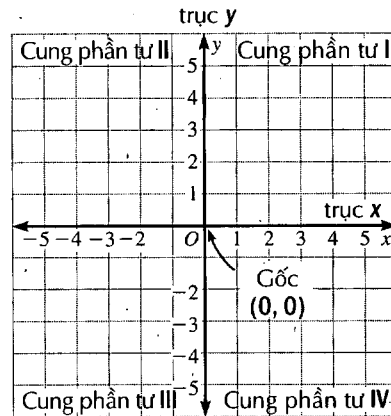
converse/ngịch đảo Một mệnh đề nếu-thì, trong đó giả thiết và kết luận của mệnh đề ban đầu bị đảo ngược.

Nguyên bản: Nếu bạn quét dọn thì phòng bạn sẽ trở nên ngăn nắp.

Ngịch đảo: Nếu muốn phòng của bạn ngăn nắp, thì bạn phải quét dọn.

coordinate grid/trục tọa độ Xem mặt phẳng tọa độ.

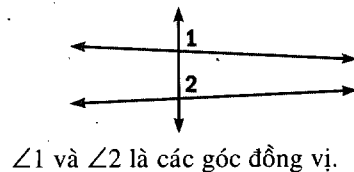
coordinate plane/mặt phẳng tọa độ Một mặt phẳng được chia thành bốn góc bởi một hàng chữ số nằm ngang được gọi là trục-x và một hàng chữ số nằm dọc gọi là trục-y.



coordinates/các tọa độ Các cặp số xác định một điểm trên trục tọa độ. Xem tọa độ-x và tọa độ-y.

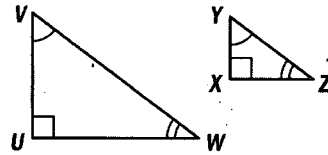
Số 4 và 3 theo cặp số thứ tự (4, 3) là các tọa độ của trục (4, 3), xác định 4 đơn vị nằm bên phải và 3 đơn vị nằm bên trên tính từ gốc tọa độ (0, 0).

corresponding angles/góc đồng vị Các góc nằm ở các vị trí tương ứng khi một đường thẳng cắt hai đường thẳng khác.



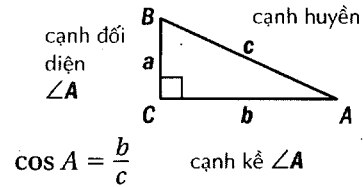
$\angle 1$ và $\angle 2$ là các góc đồng vị.

corresponding parts/các phần đồng vị Các cặp cạnh và góc của các hình đa giác ở các vị trí liên quan giống nhau.



Các phần đồng vị:
 $\angle U$ và $\angle X$, $\angle V$ và $\angle Y$,
 $\angle W$ và $\angle Z$, \overline{UV} và \overline{XY} ,
 \overline{VW} và \overline{YZ} , \overline{UW} và \overline{XZ} .

cosine/Cô-sin Cô-sin của bất cứ góc nhọn A nào của một tam giác vuông là tỷ lệ giữa cạnh kề bên và cạnh huyền.



counting principle/nguyên tắc cộng giá trị Nếu một biến cố có thể tìm thấy m cách và đối với mỗi cách này một biến cố thứ hai có thể xảy ra theo n cách, thì số cách mà cả hai biến cố có thể cùng xảy ra là $m \cdot n$. Nguyên tắc cộng giá trị có thể áp dụng cho ba biến cố hoặc nhiều hơn.

Một chiếc áo thun được may thành 5 cỡ và 7 màu, thì số lượng các áo thun khác nhau có thể là $5 \cdot 7 = 35$.

cross products/tích số chéo Trong tỷ lệ thức $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ trong đó $b \neq 0$ và $d \neq 0$, tích số chéo là ad và bc .

Tích số chéo của tỷ lệ thức $\frac{2}{3} = \frac{4}{6}$ là $2 \cdot 6$ và $3 \cdot 4$.

cross products property/tính chất của tích số chéo Tích số chéo của một tỷ lệ thức là bằng nhau.

Nếu $\frac{4}{9} = \frac{12}{x}$, thì $4x = 9 \cdot 12$.
 Nếu $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ mà $b \neq 0$ và $d \neq 0$, thì $ad = bc$.

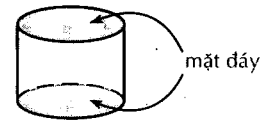
cube/hình lập phương Một lăng trụ hình chữ nhật có 6 mặt vuông đồng dạng.

Xem hình khối.

cubed/lũy thừa ba Lũy thừa ba của một số là ba lần lũy thừa của số đó.

4 lũy thừa ba được ghi là 4^3 , hoặc 64.

cylinder/hình trụ Một khối có hai mặt đáy tròn đồng dạng nằm ở hai mặt phẳng song song.



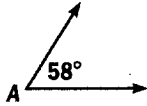
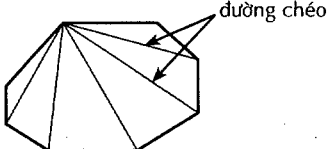
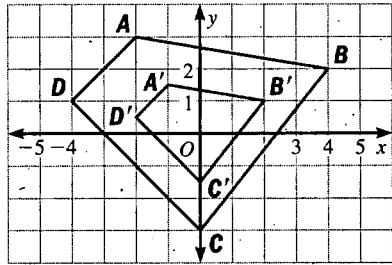
data/dữ kiện Thông tin, các sự kiện, hoặc các chữ số miêu tả một cái gì đó.

Số lượng xe hơi bán được hàng năm tại một hãng bán lẻ là:
 340, 350, 345, 347, 352, 360, 365

decimal/số thập phân Một số được viết theo hệ thống giá trị cơ số mười. Mỗi giá trị của trị số bằng mười lần giá trị của trị số phía bên phải.

Số thập phân 3.12 là 3 đơn vị cộng 1 phần mười cộng 2 phần trăm, hay gọi là ba và mười hai phần trăm.



<p>degrees/độ Đơn vị đo các góc. Ký hiệu của độ là $^{\circ}$. Hình tròn có 360°.</p>	 <p>Góc $\angle A$ có số đo là 58°</p>
<p>denominator/mẫu số Số b trong phân số $\frac{a}{b}$ trong đó $b \neq 0$.</p>	<p>Mẫu số của $\frac{7}{13}$ là 13.</p>
<p>dependent events/các biến cố phụ thuộc Hai biến cố, mà một biến cố này xảy ra có thể ảnh hưởng khả năng xảy ra của biến cố kia.</p>	<p>Một túi có 5 hòn bi màu đỏ, 8 hòn bi màu xanh. Bạn tình cờ chọn một hòn bi, không đặt nó lại chỗ cũ, sau đó tình cờ chọn một hòn khác. Các biến cố “hòn bi đầu tiên màu đỏ” và “hòn bi thứ hai màu đỏ” là các biến cố phụ thuộc.</p>
<p>diagonal/đường chéo Một đoạn thẳng, không phải là một cạnh, nối hai đỉnh của một hình đa giác.</p>	
<p>diameter of a circle/đường kính của hình tròn Khoảng cách ngang qua hình tròn, xuyên qua tâm.</p>	<p>Xem hình tròn.</p>
<p>difference/hiệu số Là kết quả khi trừ một số với một số khác.</p>	<p>Hiệu số của 7 và 3 là $7 - 3$, hoặc 4.</p>
<p>digit/con số Bất cứ chữ số nào 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, hoặc 9.</p>	<p>Trong số nguyên 127,891, con số 8 có giá trị là 800, hoặc 8×100, bởi vì nó ở vị trí hàng trăm.</p>
<p>dilation/sự co giãn Phép biến đổi làm giãn rộng hoặc co lại một hình.</p>	 <p>Theo tỷ lệ là $\frac{1}{2}$.</p>
<p>dimension/kích thước Giới hạn của một hình, đặc biệt là chiều dài (l), chiều rộng (w), hoặc chiều cao (h).</p>	<p>Xem diện tích, mặt đáy, chiều cao, và khối lượng của một khối.</p>
<p>direct variation/biến thiên trực tiếp Mối quan hệ của hai biến số x và y nếu có một số k khác 0 sao cho $y = kx$ hoặc $k = \frac{y}{x}$.</p>	$y = 5x$ $y = kx$

discount/giảm giá Là mức giá bằng giá thường ngày trừ đi giá bán.

Khi một đôi giày chơi quần vợt có giá \$40 đang được giảm giá 25%, thì mức giá giảm là 25% của \$40, hoặc \$10.

disjoint events/các biến cố riêng biệt. Các biến cố không có kết quả chung.

Khi lăn một con xúc xắc số, các biến cố "có được số lẻ" và "có được số 4" là các biến cố riêng biệt.

distributive property/tính chất phân phối Bạn có thể nhân một số và một tổng bằng cách nhân số đó với mỗi số hạng của tổng rồi cộng các kết quả lại với nhau. Tính chất này được áp dụng với cả phép trừ.

$$a(b + c) = ab + ac$$

$$3(4 + 6) = 3(4) + 3(6)$$

$$a(b - c) = ab - ac$$

$$2(8 - 5) = 2(8) - 2(5)$$

dividend/số bị chia Một số bị chia bởi một số khác.

Trong $18 \div 6 = 3$, số bị chia là 18.

divisible/số chia hết Một số có thể chia hết cho số khác nếu số đó là thừa số của số đầu tiên.

Vì $3 \times 4 = 12$, nên 12 là số chia hết cho 3 và 4.

division property of equality/tính chất tương đương của phép chia Chia mỗi bên của một phương trình cho cùng một số khác 0 sẽ tạo ra được một phương trình tương đương.

Nếu $6x = 54$, thì $\frac{6x}{6} = \frac{54}{6}$,
vậy $x = 9$.

Nếu $ax = b$ và $a \neq 0$, thì $\frac{ax}{a} = \frac{b}{a}$.

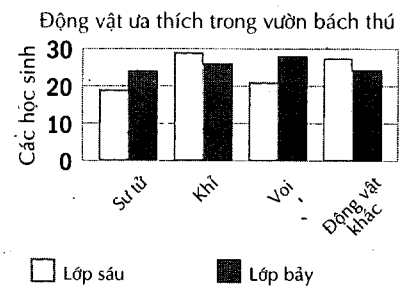
divisor/số chia Số chia cho một số khác.

Trong $18 \div 6 = 3$, số chia là 6.

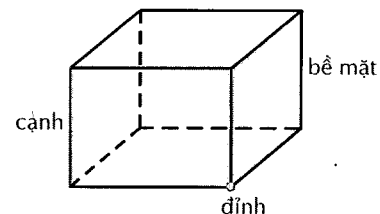
domain of a function/phạm vi của một hàm số Tập hợp tất cả các giá trị có thể có của hàm số đó.

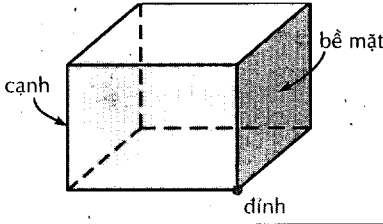
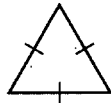
Xem hàm số.

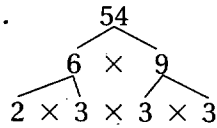
double bar graph/đồ thị hai thanh Một thanh đồ thị biểu thị hai tập hợp dữ kiện trên cùng một đồ thị.



edge of a polyhedron/cạnh của một khối đa diện Một đoạn thẳng nơi hai mặt của một khối đa diện giao nhau.



<p>edge of a solid/đỉnh của một khối Một đoạn thẳng trong đó hai mặt của khối đó giao nhau.</p>	
<p>elapsed time/thời gian trôi qua Lượng thời gian từ khi bắt đầu cho tới khi kết thúc.</p>	<p>Khoảng thời gian trôi qua từ 7 giờ 15 sáng tới 12 giờ trưa là 4 giờ và 45 phút.</p>
<p>element/phần tử Một đối tượng trong một tập hợp.</p>	<p>5 là một <i>phần tử</i> của tập hợp các số nguyên, $W = \{0, 1, 2, 3, 4, 5, \dots\}$.</p>
<p>empty set/tập hợp rỗng Tập hợp không có phần tử nào, được viết là \emptyset.</p>	<p>Tập hợp các số nguyên âm = \emptyset.</p>
<p>endpoint/điểm kết thúc Xem đoạn thẳng và tia.</p>	
<p>equation/phương trình Một mệnh đề toán học được hình thành bằng cách đặt dấu bằng (=) giữa hai biểu thức.</p>	<p>$3 \cdot 6 = 18$ và $x + 7 = 12$ là các phương trình.</p>
<p>equilateral triangle/tam giác đều Một tam giác có ba cạnh có chiều dài bằng nhau.</p>	
<p>equivalent equations/phương trình tương đương Các phương trình có cùng kết quả.</p>	<p>$2x - 6 = 0$ và $2x = 6$ là các phương trình tương đương vì cả hai phương trình đều có đáp số bằng 3.</p>
<p>equivalent expressions/biểu thức tương đương Các biểu thức có cùng giá trị khi đơn giản.</p>	<p>$4(3 + 5)$ và $4(3) + 4(5)$ là biểu thức tương đương vì $4(3 + 5) = 4(8) = 32$ và $4(3) + 4(5) = 12 + 20 = 32$.</p>
<p>equivalent fractions/phân số tương đương Các phân số có cùng số.</p>	<p>$\frac{5}{15}$ và $\frac{20}{60}$ là các phân số tương đương vì cả hai đều bằng $\frac{1}{3}$.</p>
<p>equivalent inequalities/bất đẳng thức tương đương Các bất đẳng thức có cùng đáp số.</p>	<p>$3x \leq 12$ và $x \leq 4$ là các bất đẳng thức tương đương vì đáp số của cả hai bất đẳng thức là tất cả các số nhỏ hơn hoặc bằng 4.</p>
<p>equivalent ratios/tỷ lệ tương đương Các tỷ lệ có cùng một giá trị.</p>	<p>$\frac{15}{12}$ và $\frac{25}{20}$ là các tỷ lệ tương đương vì $\frac{15}{12} = 1.25$ và $\frac{25}{20} = 1.25$.</p>
<p>equivalent variable expressions/biểu thức tương đương biến thiên Các biểu thức bằng mọi giá trị của từng biến số trong biểu thức.</p>	<p>$5(x - 3)$ và $5x - 15$ là các biểu thức tương đương biến thiên.</p>

estimate/ước lượng Để tìm một đáp số gần đúng cho một bài toán.	Bạn có thể ước lượng tổng của $88 + 51$ bằng $90 + 50$, hoặc 140 .
evaluate/ước định Để tìm giá trị của một biểu thức với một hoặc nhiều phép toán.	$4(3) + 6 \div 2 = 15$
evaluating a variable expression/ước định một biểu thức biến thiên Thay một giá trị cho mỗi biến số trong biểu thức và đơn giản hoá biểu thức số là đáp số.	Ước định $2x + 3y$ khi $x = 1$ và $y = 4$ cho $2(1) + 3(4) = 2 + 12 = 14$.
event/biến cố Tập hợp các kết quả của một cuộc thí nghiệm.	Kết quả “có số lẻ” trên một số lữ thừa ba cho kết quả là 1, 3, và 5.
experimental probability/xác suất thực nghiệm Một xác suất dựa trên việc lặp lại các thử nghiệm của một cuộc thí nghiệm. Xác suất thực nghiệm của sự kiện được tính bằng:	Trong một tháng, số ngày xe buýt của trường bạn đến đúng giờ là 17 trong số 22 ngày học. Xác suất thực nghiệm mà xe buýt đó đến đúng giờ là: $P(\text{thời gian đến đúng giờ của xe buýt}) = \frac{17}{22} \approx 0.773$
$P(\text{sự kiện}) = \frac{\text{Số lượng thành công}}{\text{Số lượng thử nghiệm}}$	
exponent/số mũ Số mũ của một lũy thừa là số lần lặp lại của các thừa số.	Số mũ của lũy thừa 2^3 là 3.
expression/biểu thức Xem biểu thức số.	
face of a polyhedron/mặt của khối đa diện Một hình đa giác là mặt của khối đa diện đó.	Xem cạnh của một khối đa diện.
face of a solid/mặt khối Một đa giác là một mặt của khối.	Xem cạnh của một khối.
factor/thừa số Các số nguyên khác 0 được nhân với nhau, thì mỗi số là thừa số của tích.	Vì $2 \times 3 \times 7 = 42$, 2, 3, và 7 là các thừa số của 42.
factor tree/cây thừa số Một biểu đồ có thể sử dụng để tìm thừa số đầu tiên của một số.	
factorial/giai thừa Biểu thức $n!$ được đọc là “ n giai thừa” và là kết quả của tất cả các số nguyên từ 1 tới n .	$4! = 4 \cdot 3 \cdot 2 \cdot 1 = 24$
favorable outcomes/kết quả có lợi Các kết quả tương ứng với một kết quả nhất định.	Khi lăn một con xúc xắc số, các kết quả thuận của biến cố “có được một số lớn hơn 4” là 5 và 6.
formula/công thức Phương trình liên quan tới hai hoặc nhiều con số như chu vi, chiều dài, và chiều rộng.	$P = 2l + 2w$
fraction/phân số Một số dưới dạng $\frac{a}{b}$ trong đó $b \neq 0$.	$\frac{5}{7}$ và $\frac{18}{10}$ là các phân số.

frequency/tần số Số lượng các giá trị dữ kiện nằm trong khoảng nhất của bảng tần số hoặc biểu đồ.

Xem bảng tần số và biểu đồ.

frequency table/bảng tần số Bảng sử dụng để đếm số lần các giá trị dữ kiện xuất hiện trong một tập hợp dữ kiện hoặc một nhóm các giá trị dữ kiện trong các khoảng nhất.

Khoảng	Tính toán	Tần số
0-9		2
10-19		4
20-29		5
30-39		3
40-49		4

front-end estimation/sự ước lượng trước Phương pháp ước lượng một tổng bằng cách cộng các con số ở trước và sử dụng các con số còn lại để tính tổng đó.

Để ước lượng $3.81 + 1.32 + 5.74$, đầu tiên cộng trước các con số: $3 + 1 + 5 = 9$. Sau đó ước lượng tổng của các số còn lại: $0.81 + (0.32 + 0.74) \approx 1 + 1 = 2$. Tổng là khoảng $9 + 2 = 11$.

function/hàm số Một cặp của mỗi chữ số trong một tập hợp nhất định với một số duy nhất trong tập hợp kia. tập hợp kia. Bắt đầu từ một số gọi là nhập, hàm số liên quan tới số đó chính là một số gọi là xuất.

Dữ kiện nhập x	1	2	3	4
Dữ kiện xuất y	2	4	6	8

Bảng dữ kiện nhập-xuất ở trên miêu tả một hàm số.

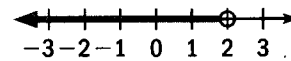
function notation/ký hiệu hàm số Phương trình $f(x)$ miêu tả đầu ra của hàm số f cho dữ kiện nhập của x .

$f(x) = 5x + 13$ là ký hiệu hàm số.



graph of an inequality/sơ đồ bất đẳng thức Trên một hàng chữ số, tập hợp các điểm là đáp số của bất đẳng thức. (Xem nửa mặt phẳng.)

Đồ thị của bất đẳng thức $x < 2$ được trình bày phía dưới. Khoanh tròn rỗng ở điểm 2 cho biết 2 không phải là đáp số của bất đẳng thức.



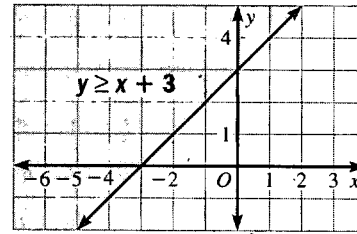
greatest common factor (GCF)/thừa số chung lớn nhất (GCF) Thừa số chung lớn nhất của hai hoặc tổng các số nguyên khác 0.

Thừa số chung lớn nhất của 64 và 120 là các thừa số chung lớn nhất của 1, 2, 4, và 8, tức là 8.

grouping symbols/các kí hiệu tập hợp Các ký hiệu như dấu ngoặc đơn, dấu ngoặc, hoặc các thanh phân số tập hợp các phần của một biểu thức.

Dấu ngoặc đơn trong $12 \div (4 - 1)$ là ký hiệu tập hợp cho biết là phải thực hiện phép trừ trước.

half-plane/nửa mặt phẳng Đồ thị của một bất đẳng thức tuyến có hai biến số.



height of a parallelogram/chiều cao của hình bình hành Khoảng cách vuông góc giữa cạnh của hình bình hành có chiều dài là đáy và cạnh đối diện.

Xem đáy của hình bình hành.

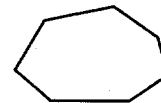
height of a trapezoid/chiều cao của hình thang Khoảng cách vuông góc giữa các đáy hình thang.

Xem các đáy của hình thang.

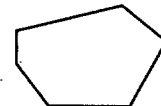
height of a triangle/chiều cao của hình tam giác Khoảng cách đường vuông góc giữa một cạnh có chiều dài là đáy và đỉnh đối diện với cạnh đó.

Xem đáy của tam giác.

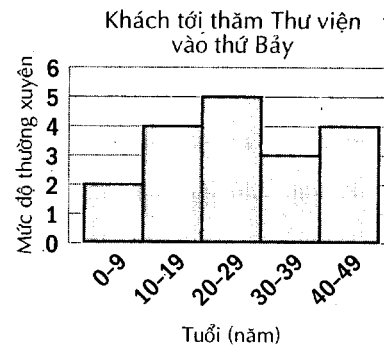
heptagon/hình thất giác Một hình đa giác có 7 cạnh.



hexagon/hình lục giác Một đa giác có 6 cạnh.



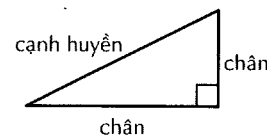
histogram/biểu đồ Một biểu đồ trình bày các dữ kiện từ một bảng tần số. Một biểu đồ có một thanh cho mỗi khoảng của bảng có các giá trị dữ kiện. Chiều dài của thanh đó cho biết tần số của khoảng đó.



horizontal axis/trục hoành Trục số nằm ngang của một đồ thị.

Xem mặt phẳng tọa độ.

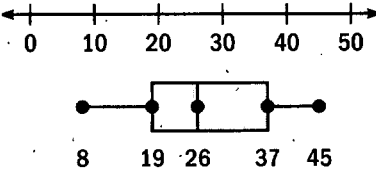

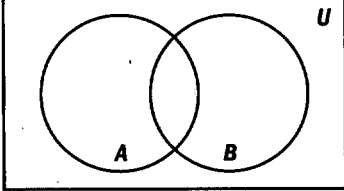
hypotenuse/cạnh huyền Cạnh nằm đối diện với góc vuông của một tam giác vuông.

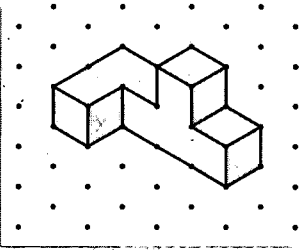
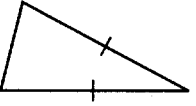
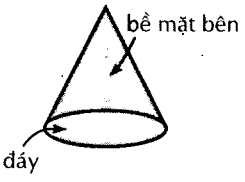


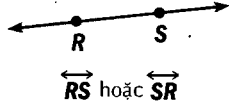
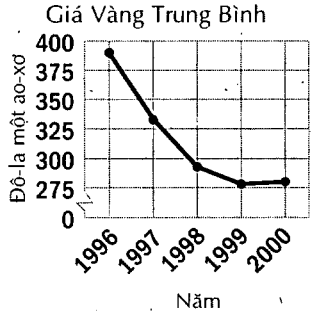
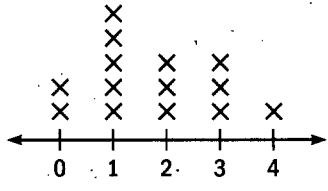
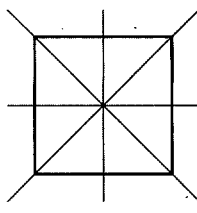
identity property of addition/tính chất đồng nhất của phép cộng Tổng của một số và đồng nhất thức để thêm vào, 0, là chính số đó.

$$8 + 0 = 8$$

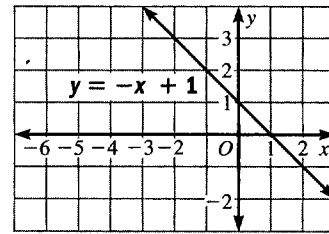
$$a + 0 = a$$

<p>identity property of multiplication/tính chất đồng nhất của phép nhân Tích số của a số và đồng nhất thức nhân lên nhiều lần, 1, là chính số đó.</p>	$4 \cdot 1 = 4$ $a \cdot 1 = a$
<p>image/ảnh Một hình mới được tạo ra từ một phép biến đổi.</p>	<p>Xem sự phản xạ, sự xoay vòng, và sự tịnh tiến.</p>
<p>improper fraction/sai phân số Một phân số có tử số lớn hơn hoặc bằng mẫu số.</p>	<p>$\frac{21}{8}$ và $\frac{6}{6}$ là các sai phân số.</p>
<p>independent events/các biến cố độc lập Biến cố này không ảnh hưởng tới khả năng xảy ra của biến cố kia.</p>	<p>Bạn tung một đồng xu và lăn một con xúc xắc. Các biến cố “có đầu” và “có số 6” là các biến cố độc lập.</p>
<p>inequality/bất đẳng thức Một mệnh đề toán học được tạo bằng cách đặt một ký hiệu bất đẳng thức giữa hai biểu thức.</p>	<p>$3 < 5$ và $x + 2 \geq -4$ là các bất đẳng thức.</p>
<p>input/dữ kiện nhập Số trong đó một hàm số có tác dụng. Giá trị của nhập ở trong phạm vi của hàm đó.</p>	<p>Xem hàm số.</p>
<p>input-output table/bảng dữ kiện nhập- xuất Một bảng được sử dụng để chỉ một hàm số bằng cách ghi <i>dữ kiện xuất</i> cho từng <i>dữ kiện nhập</i> khác nhau.</p>	<p>Xem hàm số.</p>
<p>integers/số nguyên Các số $\dots, -4, -3, -2, -1, 0, 1, 2, 3, 4, \dots$ gồm có số nguyên âm, 0, và số nguyên dương.</p>	<p>-8 và 14 là các số nguyên. $-8\frac{1}{3}$ và 14.5 không phải là các số nguyên.</p>
<p>interest/lãi suất Số tiền kiếm được hoặc được trả cho việc sử dụng tiền.</p>	<p>Xem lãi suất đơn.</p>
<p>interquartile range/phạm vi liên tứ phân Chênh lệch giữa các tứ phân trên và dưới trong một biểu đồ thân và lá.</p>	 <p>Phạm vi liên tứ phân là $37 - 19$, hay 18.</p>
<p>intersecting lines/các đường thẳng giao nhau Hai đường thẳng gặp nhau ở một điểm.</p>	
<p>intersection of a set/giao của một tập hợp Tập hợp tất cả các phần tử thuộc cả tập hợp A và tập hợp B, viết là $A \cap B$.</p>	

<p>inverse operations/các phép toán nghịch đảo Các phép toán “loại bỏ” lẫn nhau.</p>	<p>Cộng và trừ là các phép toán nghịch đảo. Nhân và chia cũng là các phép toán nghịch đảo.</p>
<p>inverse property of addition/tính chất nghịch đảo của phép cộng Tổng của một số và nghịch đảo của số đó, hoặc số đối, bằng 0.</p>	$5 + (-5) = 0$ $a + (-a) = 0$
<p>inverse property of multiplication/tính chất nghịch đảo của phép nhân Tích của a số khác 0 và số nhân nghịch đảo của số đó, hoặc số nghịch đảo, bằng 1.</p>	$\frac{3}{4} \cdot \frac{4}{3} = 1$ $\frac{a}{b} \cdot \frac{b}{a} = 1 \quad (a, b \neq 0)$
<p>inverse variation/biến thiên nghịch Mối quan hệ của hai biến số x và y nếu có một số k khác 0 sao cho $xy = k$ hoặc $y = \frac{k}{x}$.</p>	$\frac{x}{y} = k \text{ hay } y = \frac{k}{x}$ $\frac{x}{y} = 8 \text{ hay } y = \frac{8}{x}$
<p>irrational number/số vô tỷ Một số thực không thể viết thành một phân số của hai số nguyên. Dạng phân số thập phân của một số vô tỷ không kết thúc hoặc lặp lại.</p>	<p>$\sqrt{2}$ và 0.313113111... là các số vô tỷ.</p>
<p>isometric drawing/hình vẽ đối xứng Một bản vẽ hai chiều một hình ba chiều có thể được tạo thành bằng cách dùng một lưới các điểm chấm và một bộ ba trục giao nhau để tạo các góc 120°.</p>	
<p>isosceles triangle/tam giác cân Một tam giác có ít nhất hai cạnh có độ dài bằng nhau.</p>	
<p>lateral surface area/diện tích bề mặt bên Diện tích bề mặt của một hình trừ diện tích (các) đáy của nó.</p>	
<p>leading digit/con số đầu Con số đầu tiên khác 0 trong một số.</p>	<p>Con số đầu tiên của 725 là 7. Con số đầu tiên của 0.002638 là 2.</p>
<p>leaf/lá Con số cuối cùng ở phía bên phải của một số được biểu diễn trong sơ đồ hình cộng-và-lá.</p>	<p>Xem sơ đồ cộng-và-lá.</p>
<p>least common denominator (LCD)/mẫu số chung bé nhất (LCD) Bội số chung nhỏ nhất của các mẫu số của hai hoặc nhiều phân số.</p>	<p>Mẫu số chung nhỏ nhất của $\frac{5}{6}$ và $\frac{7}{9}$ là bội số chung nhỏ nhất của 6 và 9, là 18.</p>

<p>least common multiple (LCM)/bội số chung nhỏ nhất (LCM) Bội số chung nhỏ nhất của hai hay nhiều các số nguyên khác 0.</p>	<p>Bội số chung nhỏ nhất của 9 và 12 là bội số chung nhỏ nhất của 36, 72, 108, . . . , là 36.</p>												
<p>legs of a right triangle/chân của tam giác vuông Hai cạnh của một tam giác vuông tạo nên góc vuông.</p>	<p>Xem cạnh huyền.</p>												
<p>length/chiều dài Xem kích thước.</p>													
<p>like terms/các số cùng loại Các số có các phần biến thiên giống nhau. (Hai hay nhiều hằng số được coi là các số cùng loại.)</p>	<p>Trong biểu thức $x + 4 - 2x + 1$, x và $-2x$ là các số cùng loại, và 4 và 1 là các số cùng loại.</p>												
<p>line/đường Một tập hợp điểm kéo dài vô tận theo hai phương đối diện nhau.</p>													
<p>line graph/đồ thị tuyến tính Một dạng đồ thị có các điểm đại diện cho các cặp dữ kiện được nối với nhau bởi các đoạn thẳng.</p>	<p>Giá Vàng Trung Bình</p>  <table border="1"> <caption>Giá Vàng Trung Bình</caption> <thead> <tr> <th>Năm</th> <th>Đô-la một ao-xơ</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1996</td> <td>385</td> </tr> <tr> <td>1997</td> <td>335</td> </tr> <tr> <td>1998</td> <td>295</td> </tr> <tr> <td>1999</td> <td>285</td> </tr> <tr> <td>2000</td> <td>285</td> </tr> </tbody> </table>	Năm	Đô-la một ao-xơ	1996	385	1997	335	1998	295	1999	285	2000	285
Năm	Đô-la một ao-xơ												
1996	385												
1997	335												
1998	295												
1999	285												
2000	285												
<p>line of reflection/đường phản chiếu Đường thẳng trên đó một hình được "lật ngược" khi hình bị phản chiếu.</p>	<p>Xem sự phản chiếu.</p>												
<p>line of symmetry/đường đối xứng Một đường thẳng chia một hình thành hai phần phản chiếu lẫn nhau.</p>	<p>Xem đường đối xứng.</p>												
<p>line plot/đồ thị đường thẳng Một sơ đồ dãy chữ số sử dụng các điểm đánh dấu X để cho biết tần số của các khoản hay các nhóm được đếm.</p>													
<p>line symmetry/đường đối xứng Hình có đường đối xứng nếu hình đó có thể được một đường thẳng chia thành hai phần phản chiếu lẫn nhau.</p>													
<p>Một hình vuông có 4 đường đối xứng.</p>													
<p>linear equation/phương trình tuyến tính Một phương trình trong đó các biến số xuất hiện trong các số hạng riêng biệt và mỗi biến chỉ xuất hiện với lũy thừa.</p>	<p>$7y = 14x + 21$ là một phương trình tuyến tính.</p>												

linear function/hàm số tuyến tính Hàm số có đồ thị là một đường thẳng hoặc một phần của một đường thẳng.



linear inequality/bất đẳng thức tuyến tính Bất đẳng thức mà trong đó các biến số xuất hiện trong các vế khác nhau và mỗi biến số chỉ xảy ra ở lũy thừa đầu tiên.

$y \leq 2x + 5$ là một bất đẳng thức tuyến tính.

lower extreme/nhỏ hơn vô cùng Giá trị thấp nhất của một tập hợp dữ kiện.

Xem đồ thị chứa 0.

lower quartile/thấp hơn bậc bốn Trung tuyến thấp hơn một nửa tập hợp dữ kiện.

Xem đồ thị khung.

markup/tăng giá Tăng giá bán buôn của một món hàng.

Giá bán buôn của một ổ bánh mì là \$1 nhưng cửa hàng bán \$1.59. Tăng giá là \$.59.

mean/giá trị trung bình Tổng giá trị trong một tập hợp dữ kiện được chia bởi số lượng các trị số.

Giá trị trung bình của tập hợp dữ kiện 85, 59, 97, 71 là $\frac{85 + 59 + 97 + 71}{4} = \frac{312}{4} = 78$.

measure/phép đo Để tìm kích thước, số lượng, dung tích, hoặc cân nặng.

Xem dung tích và kích thước.

median/số giữa Giá trị ở giữa của một tập hợp dữ kiện khi các trị số được viết theo thứ tự số. Nếu trị số của tập hợp dữ kiện là số chẵn thì số giữa là trung bình của hai trị số ở giữa.

Số giữa của tập hợp dữ kiện 8, 17, 21, 23, 26, 29, 34, 40, 45 là trị số ở giữa, 26.

mixed number/số hỗn hợp Một số có phần số nguyên và phần phân số.

$3\frac{2}{5}$ là một số hỗn hợp.

mode/mốt Giá trị của một tập hợp dữ kiện xuất hiện thường xuyên nhất. Một tập hợp dữ kiện có thể không có mốt, một mốt, hoặc nhiều hơn một mốt.

Trong tập hợp dữ kiện 36, 36, 37, 37, 39, 40, 41, cả 36 và 37 xuất hiện hai lần, vì vậy có hai mốt, 36 và 37.

monomial/đơn thức Một số, một biến số hoặc một tích số và một hoặc nhiều biến số.

$3xy$, $8x^2$, x , và 14 là các đơn thức.

multiple/bội số Tích của một số với bất kỳ số nguyên khác 0.

Các bội số của 3 là 3, 6, 9, ...



multiplication property of equality/tính chất tương đương của phép nhân Nhân mỗi vế của một phương trình với cùng một số khác 0 ta được một phương trình tương đương.

Nếu $\frac{x}{3} = 7$, thì $3 \cdot \frac{x}{3} = 3 \cdot 7$,

vậy $x = 21$.

Nếu $\frac{x}{a} = b$ và $a \neq 0$,

thì $a \cdot \frac{x}{a} = a \cdot b$.

multiplication property of zero/tính chất phép nhân với số 0 Tích của một số với số 0 là 0.

$-4 \cdot 0 = 0$

$a \cdot 0 = 0$

multiplicative identity/tính chất đồng nhất của phép nhân Số 1 là đồng nhất thức của phép nhân vì tích của bất kỳ số nào với số 1 cũng bằng chính số đó.

$9 \cdot 1 = 9$

$a \cdot 1 = a$

multiplicative inverse/số nhân nghịch đảo Số nhân nghịch đảo của số $\frac{a}{b}$ ($a, b \neq 0$) là nghịch đảo của số đó, hay $\frac{b}{a}$. Tích của một số với nghịch đảo của số đó bằng 1.

Nhân nghịch đảo của $\frac{3}{2}$ là $\frac{2}{3}$

$\frac{2}{3}$, vì $\frac{3}{2} \cdot \frac{2}{3} = 1$.

N

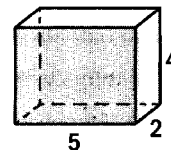
negative integers/số nguyên âm Các số nguyên nhỏ hơn 0.

Các số nguyên âm là $-1, -2, -3, -4, \dots$

net/mạng Một hình hai chiều có thể được gấp lại thành một khối lập thể.



Tịnh

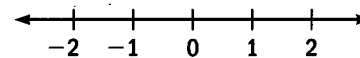


Hình khối

number fact family/nhóm dữ kiện số Bốn dữ kiện số của ba chữ số có liên quan bằng các hàm số nghịch đảo.

Các dữ kiện $8 + 2 = 10$,
 $10 - 2 = 8$, $2 + 8 = 10$, và
 $10 - 8 = 2$ là các nhóm dữ kiện số.

number line/đường chữ số Một đường thẳng có các điểm là các chữ số. Bạn có thể sử dụng một đường chữ số để so sánh và sắp xếp thứ tự các số. Các số trên một đường chữ số tăng theo thứ tự từ trái sang phải.



number sentence/số nghiệm Xem phương trình.

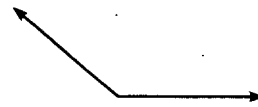
numerator/tử số Số a trong phân số $\frac{a}{b}$.

Tử số của $\frac{7}{13}$ là 7.

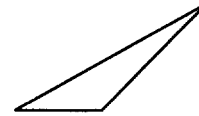
numerical expression/biểu thức bằng số Một biểu thức, gồm có các số và các phép tính được thực hiện, bằng một giá trị nhất định.

Biểu thức số
 $2 \times 3 - 1$ bằng 5.

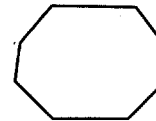
obtuse angle/góc tù Góc có số đo ở giữa 90° và 180° .



obtuse triangle/tam giác tù Tam giác có một góc tù.



octagon/hình bát giác Một hình đa giác có 8 cạnh.



odds in favor of an event/các tỷ lệ thuận của một biến cố Tỷ lệ giữa các kết quả thuận và kết quả nghịch.

Tỷ lệ có được số chẵn khi lăn một con xúc xắc số có sáu mặt là $\frac{3}{3}$, hay còn gọi là 1.

opposites/các số đối nhau Hai số có cùng khoảng cách từ 0 trên một dãy chữ số nhưng ở hai phía đối diện qua 0.

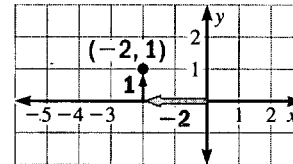
-3 và 3 các số đối.

order of operations/thứ tự các phép tính Thứ tự để thực hiện các phép tính khi tính các biểu thức có nhiều hơn một phép tính.

Để tính $3 + 2 \cdot 4$, bạn thực hiện phép nhân trước phép cộng:

$$3 + 2 \cdot 4 = 3 + 8 = 11$$

ordered pair/cặp số theo thứ tự Một cặp số (x, y) có thể được sử dụng để diễn tả một điểm trên mặt phẳng tọa độ. Số đầu tiên là tọa độ - x , số thứ hai là tọa độ - y .



origin/gốc Điểm $(0, 0)$ nơi trục x và trục y giao nhau trên mặt phẳng tọa độ.

Xem mặt phẳng tọa độ.

outcome/kết quả Một kết quả có thể có của một cuộc thử nghiệm.

Khi bạn tung một đồng xu, kết quả có thể là 'đầu' hoặc 'đít'.

output/dữ kiện xuất Một số được tạo ra bằng cách tính một hàm số có sử dụng một dữ kiện nhập đã cho. Giá trị dữ kiện xuất nằm trong phạm vi của hàm số đó.

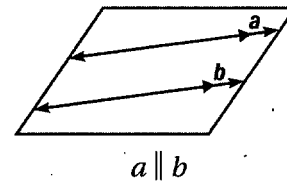
Xem hàm số.

overlapping events/các biến cố chồng chéo Các biến cố có một hoặc nhiều kết quả chung.

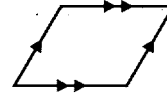
Khi lăn một con xúc xắc số, biến cố "có được một số nhỏ hơn 3" và "có được một số chẵn" là các biến cố chồng chéo vì chúng có kết quả chung là 2.

P

parallel lines/các đường thẳng song song Hai đường thẳng trên cùng một mặt phẳng và không giao nhau. Ký hiệu \parallel được sử dụng để chỉ các đường thẳng song song.

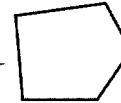


parallelogram/hình bình hành Hình tứ giác có hai cặp cạnh song song.



pattern/qui luật Một dãy danh sách các đồ vật hoặc chữ số có mối quan hệ bất biến giữa chúng.

pentagon/hình ngũ giác Một đa giác có 5 cạnh.



percent/tỷ lệ phần trăm Tỷ lệ có mẫu số là 100. Ký hiệu phần trăm là %.

$$\frac{17}{20} = \frac{17 \cdot 5}{20 \cdot 5} = \frac{85}{100} = 85\%$$

percent equation/phương trình phần trăm Ta có thể trình bày “ a là p phần trăm của b ” bằng phương trình $a = p\% \cdot b$ trong đó a là một phần của cơ số b và $p\%$ là số phần trăm.

4.5 là 10 phần trăm của 45 có thể được viết thành phương trình $4.5 = 10\% \cdot 45$

percent of change/phần trăm thay đổi Tỷ lệ phần trăm cho biết số lượng tăng hay giảm bao nhiêu so với lượng ban đầu:

$$\text{Tỷ lệ phần trăm biến đổi } p = \frac{\text{Lượng tăng hoặc giảm}}{\text{Lượng ban đầu}}$$

Tỷ lệ phần trăm thay đổi của p từ 15 tới 19 là:

$$p = \frac{19 - 15}{15} = \frac{4}{15} \approx 0.267 = 26.7\%$$

percent of decrease/tỷ lệ phần trăm giảm Tỷ lệ phần trăm thay đổi về số lượng khi số lượng mới nhỏ hơn lượng ban đầu.

Xem tỷ lệ phần trăm thay đổi.

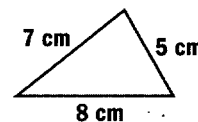
percent of increase/tỷ lệ phần trăm tăng Tỷ lệ phần trăm thay đổi về số lượng khi số lượng mới nhiều hơn lượng ban đầu.

Xem tỷ lệ phần trăm thay đổi.

perfect square/bình phương hoàn hảo Một số là bình phương của một số nguyên.

49 là một bình phương hoàn hảo vì $49 = (\pm 7)^2$.

perimeter/chu vi Khoảng cách xung quanh một hình, được đo bởi các đơn vị đường thẳng như feet, inches, hoặc mét.



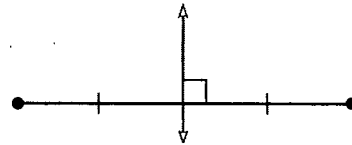
Chu vi = $5 + 7 + 8$, hay 20 cm

permutation/phép hoán vị Việc sắp xếp các đồ vật trong đó thứ tự là quan trọng.

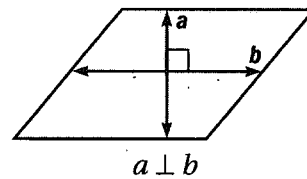
Có 6 phép hoán vị của 3 chữ cái trong từ CAT:

CAT ACT TCA
CTA ATC TAC

perpendicular bisector/đường trung trực Một đường thẳng phân chia một đoạn thẳng thành hai đoạn có độ dài bằng nhau và tạo thành bốn góc vuông.



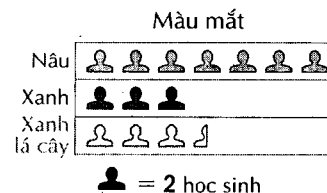
perpendicular lines/đường thẳng vuông góc Hai đường thẳng giao nhau tạo thành 4 góc vuông. Ký hiệu \perp được dùng để chỉ các đường thẳng vuông góc.



pi (π)/số pi (π) Tỷ lệ giữa chu vi của một hình tròn với đường kính của hình tròn đó.

Bạn có thể dùng 3.14 hay $\frac{22}{7}$ để ước tính số π .

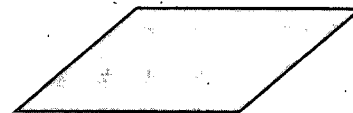
pictograph/sơ đồ hình Một biểu đồ sử dụng các bức hình hay các ký hiệu để trình bày dữ kiện.



place value/giá trị theo vị trí Giá trị theo vị trí của mỗi con số trong một số tùy thuộc vào vị trí của số đó trong một số.

Trong 723, 2 là hàng chục và nó có giá trị là 20.

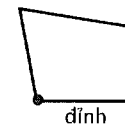
plane/mặt phẳng Một bề mặt phẳng kéo dài vô tận theo tất cả mọi hướng.



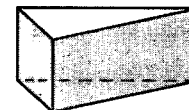
point/điểm Vị trí trong không gian được biểu thị bằng một dấu chấm.

\cdot P

polygon/hình đa giác Một hình phẳng khép kín được tạo thành bởi ba hay nhiều đoạn gọi là cạnh. Mỗi cạnh cắt hai cạnh khác tại một *đỉnh*.



polyhedron/khối đa diện Một khối được tạo bởi các hình đa giác.

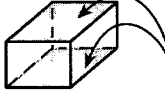
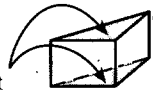

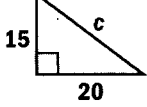


polynomial/đa thức Một đơn thức hoặc một tổng của các đơn thức.

Xem nhị thức, đơn thức, và tam thức.

population/số dân cư Trong thống kê, là toàn bộ nhóm người hoặc các đối tượng mà bạn muốn có dữ kiện.

Nếu một nhà sinh vật học muốn xác định tuổi thọ trung bình của các con voi tại một khu hoang dã, số dân cư của đàn voi sẽ bao gồm mọi con voi ở khu vực đó.

<p>positive integers/số nguyên dương Các số nguyên lớn hơn 0.</p>	<p>Các số nguyên dương là 1, 2, 3, 4, ...</p>
<p>power/lũy thừa Một tích được tạo thành do nhân lặp lại số hoặc biểu thức giống nhau. Một lũy thừa bao gồm một cơ số và số mũ.</p>	<p>2^4 là một lũy thừa với cơ số 2 và số mũ 4. $2 \cdot 2 \cdot 2 \cdot 2 = 16$</p>
<p>preimage/hình ảnh ban đầu Hình ảnh ban đầu trước khi biến đổi.</p>	<p>Xem sự phản xạ, sự quay, và sự tịnh tiến.</p>
<p>prime factorization/tìm thừa số nguyên tố Một số nguyên được viết như là tích của các thừa số nguyên tố.</p>	<p>Thừa số nguyên tố của 54 là $54 = 2 \times 3 \times 3 \times 3 = 2 \times 3^3$.</p>
<p>prime number/số nguyên tố Một số nguyên lớn hơn 1, chỉ có các thừa số là 1 và chính nó.</p>	<p>59 là số nguyên tố, vì nó chỉ có thừa số duy nhất là 1 và chính nó.</p>
<p>principal/số tiền vốn ban đầu Số tiền được ký thác hoặc cho mượn.</p>	<p>Nếu bạn gửi \$100 vào trương mục ngân hàng có mức lãi suất hàng năm là 4% thì số tiền vốn ban đầu là \$100.</p>
<p>prism/hình lăng trụ Một hình khối được tạo thành bởi các hình đa giác, có hai mặt đáy tương đẳng nằm trên các mặt phẳng song song.</p>	<div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;">   </div> <p>Hình lăng trụ chữ nhật mặt đáy Hình lăng trụ tam giác</p>
<p>probability of an event/xác suất của một biến cố Phép đo khả năng xảy ra của một biến cố, được tính bằng số lượng kết quả thuận</p> <p style="text-align: center;"><u>kết quả có thể xảy ra khi tất cả các kết quả đều bằng nhau</u></p>	<p>Nếu bạn tung một con xúc xắc số xác suất có được số lẻ là $\frac{3}{6} = 0.5 = 50\%$.</p>
<p>product/tích Kết quả của phép nhân hai hay nhiều số n.</p>	<p>Tích của 3 và 4 là 3×4, bằng 12.</p>
<p>proper fraction/phân số đúng Một phân số có tử số nhỏ hơn mẫu số.</p>	<p>$\frac{2}{3}$ là một phân số đúng.</p>
<p>proportion/tỷ lệ thức Một phương trình cho biết hai tỷ lệ là tương đương.</p>	<p>$\frac{3}{5} = \frac{6}{10}$ và $\frac{x}{12} = \frac{25}{30}$ là các tỷ lệ thức.</p>
<p>pyramid/hình chóp Một khối được tạo thành bởi các hình đa giác, có một đáy. Đáy có thể là bất cứ đa giác nào, và các đa giác kia là các tam giác.</p>	
<p>Pythagorean theorem/Định lý Pitago Đối với bất kỳ tam giác vuông nào, tổng bình phương chiều dài hai cạnh a và b bằng bình phương chiều dài cạnh huyền c: $a^2 + b^2 = c^2$.</p>	 <p style="text-align: center;">$15^2 + 20^2 = c^2$</p>

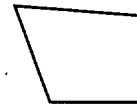
Pythagorean triple/bộ ba Pitago Một tập hợp ba số nguyên dương a , b , và c trong đó $a^2 + b^2 = c^2$.

5, 12, và 13 là một bộ ba Pitago.

quadrant/góc phần tư Một trong bốn phần của mặt phẳng tọa độ được chia bởi trục x và trục y .

Xem mặt phẳng tọa độ.

quadrilateral/hình tứ giác Một hình học được tạo thành từ 4 đường thẳng gọi là các cạnh, chỉ giao nhau ở các điểm cuối; một hình đa giác có 4 cạnh.



quotient/thương số Kết quả của một phép chia.

Thương số của 18 và 6 là $18 \div 6$, bằng 3.

radical expression/hàm căn Biểu thức gồm một ký hiệu căn $\sqrt{\quad}$.

$\sqrt{3(22 + 5)}$ là một căn biểu thức.

radius of a circle/bán kính hình tròn Khoảng cách từ tâm tới bất kỳ điểm nào trên hình tròn đó. Số nhiều của từ "radius" (bán kính) là *radii*.

Xem hình tròn.

random sample/mẫu ngẫu nhiên Một mẫu được lựa chọn sao cho cơ hội được chọn làm mẫu của mỗi thành viên trong nhóm đó là như nhau.

Mẫu ngẫu nhiên của 5 học sinh lớp bảy có thể được lựa chọn bằng cách bỏ tên của tất cả các học sinh lớp bảy đó vào một chiếc mũ và rút thăm 5 tên mà không cần nhìn.

range of a data set/phạm vi của một tập hợp dữ kiện Hiệu của giá trị lớn nhất và nhỏ nhất trong tập hợp dữ kiện đó.

Phạm vi của tập hợp dữ kiện
60, 35, 22, 46, 81, 39
là $81 - 22 = 59$.

range of a function/phạm vi của một hàm số Tập hợp tất cả các giá trị dữ kiện xuất cho hàm số.

Xem hàm số.

rate/tỷ lệ Tỷ số giữa hai số lượng được đo bằng các đơn vị khác nhau.

Một máy bay bay lên cao được 18,000 feet trong 12 phút. Tỷ lệ bay lên cao của máy bay đó là $\frac{18,000 \text{ ft}}{12 \text{ phút}} = 1500 \text{ ft/phút}$.

rate of change/tỷ lệ thay đổi Một sự so sánh một sự thay đổi trong một đại lượng với một sự thay đổi trong một đại lượng khác. Trong các tình huống đời thực, ta có thể diễn giải hệ số góc của một đường thẳng như một tỷ lệ thay đổi.

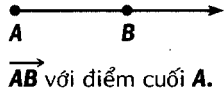

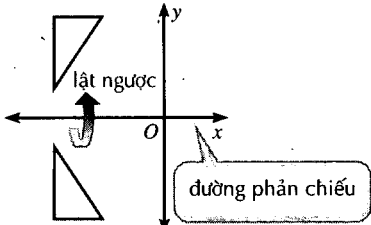
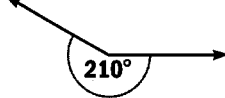
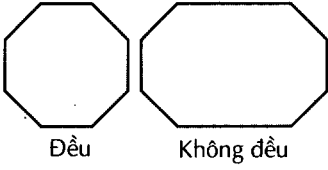
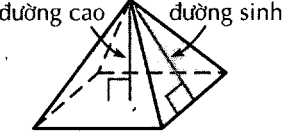
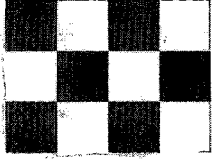
Ta trả \$7 cho 2 giờ dùng máy điện toán và \$14 cho 4 giờ dùng máy điện toán. *Tỷ lệ thay đổi* là sự $\frac{\text{thay đổi về chi phí}}{\text{thay đổi về thời gian}} = \frac{14 - 7}{4 - 2} = 3.5$ tức là \$3.50 mỗi giờ.

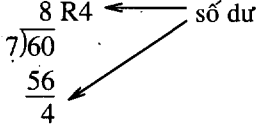
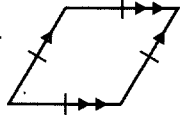
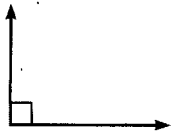
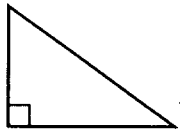
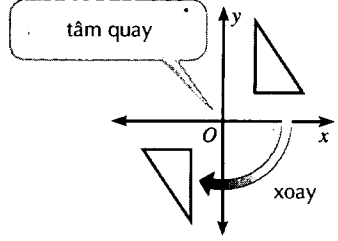
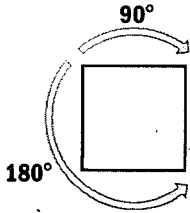
ratio/tỷ số So sánh hai số bằng cách sử dụng phép chia. Tỷ số của a so với b (trong đó $b \neq 0$) có thể được viết là a trên b , hoặc $\frac{a}{b}$, hoặc $a : b$.

Tỷ số của 17 so với 12 có thể viết là 17 trên 12, $\frac{17}{12}$, hoặc $17 : 12$.

Q

R

<p>rational number/số hữu tỷ Một số được viết là $\frac{a}{b}$ khi a và b là các số nguyên và $b \neq 0$.</p>	<p>$6 = \frac{6}{1}$, $-\frac{3}{5} = \frac{-3}{5}$, $0.75 = \frac{3}{4}$, và $2\frac{1}{3} = \frac{7}{3}$ là các số vô tỷ.</p>
<p>ray/tia Một phần của đường thẳng có một <i>điểm kết thúc</i> và kéo dài vô tận về một hướng.</p>	 <p>\overrightarrow{AB} với điểm cuối A.</p>
<p>real numbers/số thực Tập hợp các số hữu tỷ và các số vô tỷ.</p>	<p>0, $-\frac{5}{9}$, 2.75, và $\sqrt{3}$ là các số thực.</p>
<p>reciprocals/số nghịch đảo Hai số có tích bằng 1.</p>	<p>Vì $\frac{3}{5} \times \frac{5}{3} = 1$, $\frac{3}{5}$ và $\frac{5}{3}$ là các số nghịch đảo.</p>
<p>rectangle/hình chữ nhật Một hình bình hành có bốn góc vuông.</p>	
<p>rectangular prism/lăng trụ hình chữ nhật Lăng trụ có các đáy là hình chữ nhật.</p>	<p>Xem lăng trụ.</p>
<p>reflection/sự phản xạ Phép biến đổi phản chiếu một hình trên một đường thẳng, gọi là đường phản xạ, tạo ra một hình ảnh phản chiếu của hình đó; cũng còn được gọi là <i>lật ngược</i>.</p>	
<p>reflex angle/góc phản chiếu Một góc lớn hơn 180° và nhỏ hơn 360°.</p>	
<p>regular polygon/đa giác đều Đa giác có tất cả các cạnh dài bằng nhau và số đo của tất cả các góc cũng bằng nhau.</p>	
<p>regular pyramid/hình chóp đều Một hình chóp có đáy là một đa giác đều.</p>	
<p>regular tessellation/đa diện đều Hình đa diện được tạo thành chỉ từ một dạng đa giác đều.</p>	

relation/cặp số Tập hợp của các cặp số theo thứ tự.	(5, 7), (6, 5), (0, 5), (6, 0) là cặp số.
relative frequency/tần số tương đối Tỷ số giữa số kết quả có lợi và tổng số lần thực hiện thử nghiệm.	Xem xác suất thực nghiệm.
relatively prime numbers/các số nguyên tố tương đối Hai hay nhiều số nguyên khác 0 có thừa số chung lớn nhất là 1.	9 và 16 là các số nguyên tố tương đối vì thừa số chung lớn nhất của chúng bằng 1.
remainder/số dư Nếu một số chia không chia hết cho số bị chia thì số dư là số nguyên còn lại sau phép chia đó.	
repeating decimal/phân số thập phân tuần hoàn Một phân số thập phân có một hay nhiều con số được lặp lại mãi mãi.	0.33333 ... và 2.01 là các phân số tuần hoàn.
rhombus/hình thoi Một hình bình hành có 4 cạnh dài bằng nhau.	
right angle/góc vuông góc vuông Một góc có số đo bằng đúng 90°.	
right triangle/tam giác vuông Tam giác có một góc vuông.	
rise/biến đổi theo chiều dọc Là sự biến đổi theo chiều dọc giữa hai điểm trên một đường thẳng.	Xem độ nghiêng.
rotation/sự xoay Phép biến đổi làm xoay một hình qua một góc cho trước, được gọi là góc xoay, và theo một hướng nhất định qua một điểm cố định, được gọi là tâm xoay; cũng còn được gọi là một vòng xoay.	
rotational symmetry/tính xoay đối xứng Một hình có tính xoay đối xứng nếu xoay hình đó 180° hoặc nhỏ hơn thì được một hình vừa khớp vào hình ban đầu.	
	Một hình vuông có tính xoay đối xứng.

round/làm tròn Tính xấp xỉ một số tới một giá trị theo vị trí nhất định.

518 được làm tròn với hàng chục gần nhất là 520, và 518 làm tròn với hàng trăm gần nhất là 500.

round numbers/số làm tròn Các số sử dụng để ước lượng.

Bạn có thể sử dụng số làm tròn để ước lượng 18×3.98 bằng 20×4 , hoặc 80.

run/biến đổi theo chiều ngang Thay đổi theo chiều ngang giữa hai điểm trên một đường thẳng.

Xem độ nghiêng.

S

sample/mẫu Một phần của nhóm dân cư.

Để dự đoán kết quả của một cuộc bầu cử, một cuộc thăm dò ý kiến được tiến hành với một số cử tri đại diện.

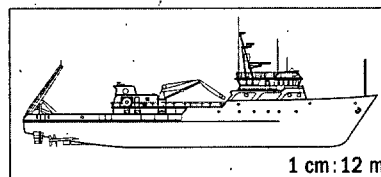
sample space/không gian mẫu Tập hợp tất cả các kết quả khả dĩ.

Không gian mẫu cho việc đổ một cục xí ngầu là {1, 2, 3, 4, 5, 6}.

scale/tỷ lệ Trong một bản vẽ tỷ lệ, tỷ lệ cho biết mối quan hệ giữa kích thước bản vẽ và kích thước thực tế.

Tỷ lệ "1 trên.:10 ft" có nghĩa là 1 inch trên bản vẽ tỷ lệ bằng 10 feet theo khoảng cách thực tế.

scale drawing/bản vẽ theo tỷ lệ Một sơ đồ của một vật có các kích thước tỷ lệ với các kích thước thực tế của vật đó.



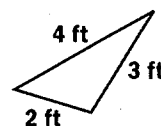
scale factor/thừa số tỷ lệ Tỷ lệ chiều dài các cạnh tương ứng của một hình và ảnh của hình đó sau khi co giãn.

Xem sự giãn.

scale model/mô hình tỷ lệ Mô hình của một vật trong đó các kích thước tỷ lệ với các kích thước thực tế của vật đó.

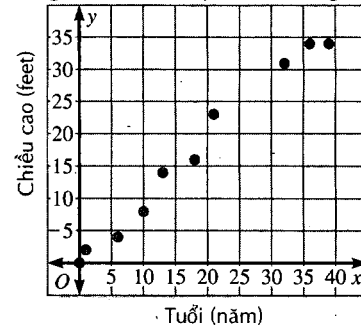
Mô hình tỷ lệ của Nhà Trắng có mặt ở Quảng Trường Thế Giới Tobu ở Nhật Bản. Tỷ lệ được sử dụng là 1:25.

scalene triangle/tam giác lệch Một tam giác có ba cạnh có chiều dài khác nhau.



scatter plot notation/biểu đồ phân bố rải rác Biểu đồ của một cặp tập hợp dữ kiện (x, y) , là tập hợp các điểm trên một mặt phẳng tọa độ.

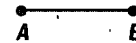
Tăng theo hình chóp (Pine Tree growth)



scientific notation/ký hiệu khoa học Một số được viết dưới dạng ký hiệu khoa học nếu số đó có dạng $c \times 10^n$ trong đó c lớn hơn hoặc bằng 1 và nhỏ hơn 10, và n là một số nguyên.

Trong ký hiệu khoa học, 328,000 được viết là 3.28×10^5 , và 0.00061 được viết là 6.1×10^{-4} .

segment/đoạn Một phần đường thẳng bao gồm hai điểm kết thúc và tất cả những điểm giữa chúng.



\overline{AB} hoặc \overline{BA} với điểm cuối A và B .

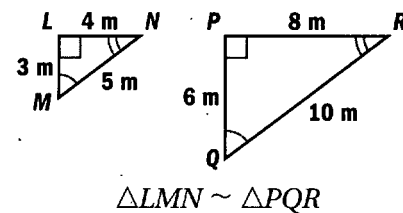
sequence/dãy số Một danh sách các số theo thứ tự.

1, 2, 3, 4, ... là một dãy số.

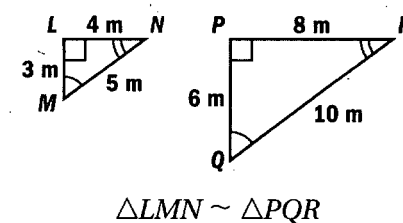
set/tập hợp Một tập thể các vật thể khác biệt nhau.

Tập hợp các số nguyên là $W = \{0, 1, 2, 3, 4, 5, \dots\}$.

similar polygons/các đa giác đồng dạng Các hình đa giác có cùng hình dạng nhưng không nhất thiết cùng kích cỡ. Các góc tương ứng của các đa giác đồng dạng thì bằng nhau, và các tỷ số các độ dài của các cạnh tương ứng thì bằng nhau. Ký hiệu \sim , được dùng để thể hiện rằng hai đa giác thì đồng dạng.



similar triangles/các tam giác đồng dạng Các tam giác có cùng hình dạng nhưng không nhất thiết cùng kích cỡ. Các góc tương ứng thì bằng nhau, và các tỷ số của các độ dài của các cạnh tương ứng thì bằng nhau.



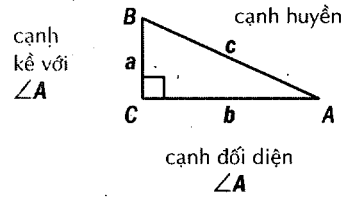
simple interest/lãi suất đơn Lãi suất kiếm được hoặc chỉ được trả cho tiền vốn ban đầu. Lãi suất đơn I là tích của tiền vốn P , với mức lãi suất hàng năm r được viết thành một phân số thập phân, và thời gian t là số năm: $I = Prt$.

Giả sử bạn gửi \$700 vào một trương mục tiết kiệm. Trương mục đó kiếm được 3% lãi suất đơn hàng năm. Sau 5 năm, lãi suất là $I = Prt = (700)(0.03)(5) = \105 , và số tiền có được trong trương mục của bạn là $\$700 + \$105 = \$805$.

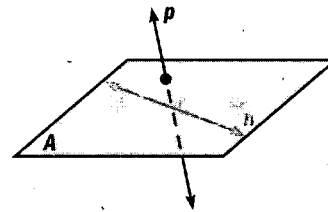
simplest form of a fraction/dạng rút gọn nhất của một phân số Một phân số có dạng rút gọn nhất nếu tử số và mẫu số của phân số đó có thừa số chung lớn nhất là 1.

Dạng rút gọn nhất của phân số $\frac{6}{8}$ là $\frac{3}{4}$.

sine/sin Sin của bất kỳ góc nhọn A nào của một tam giác vuông là tỷ số giữa cạnh đối diện và cạnh huyền.

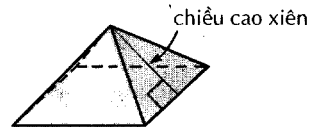


skew lines/đường thẳng xiên nhau Hai đường thẳng ở các mặt phẳng khác nhau và không cắt nhau.

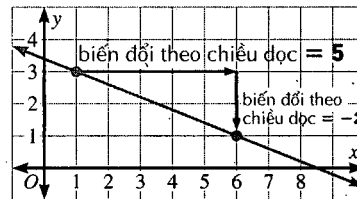


Các đường thẳng n và p là các đường xiên nhau.

slant height/đường cao xiên Đường cao của một mặt không phải là đáy của một hình chóp đều.



slope/độ nghiêng Độ nghiêng của một đường xiên là tỷ lệ giữa trục thẳng (biến đổi theo chiều dọc) và trục ngang (biến đổi theo chiều ngang) giữa hai điểm bất kỳ của một đường thẳng.



Độ nghiêng của đường thẳng ở trên là:
độ nghiêng =

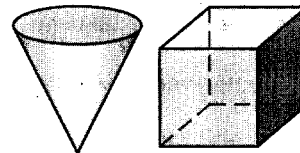
$$\frac{\text{biến đổi theo chiều dọc}}{\text{biến đổi theo chiều ngang}} = \frac{-2}{5} = -\frac{2}{5}$$

slope-intercept form/dạng độ nghiêng - giao điểm

Dạng của một phương trình tuyến $y = mx + b$ trong đó m là độ nghiêng và b là giao điểm với trục y .

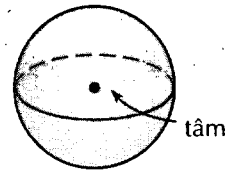
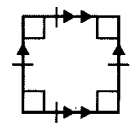
$y = 6x + 8$ là dạng độ nghiêng - giao điểm.

solid/hình khối Một hình ba chiều bao quanh một phần không gian.



solution of an equation/đáp số phương trình Một số mà khi thay số đó vào biến số của phương trình, tạo thành một phương trình đúng.

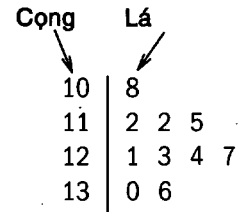
Đáp số của phương trình $n - 3 = 4$ là 7.

<p>solution of an equation in two variables/đáp số của phương trình hai biến số Một cặp số theo thứ tự (x, y) tạo thành phương trình đúng khi các giá trị của x và y được thay vào phương trình.</p>	<p>$(3, 8)$ là đáp số của $y = 3x - 1$.</p>
<p>solution of an inequality/đáp số của bất đẳng thức Tập hợp tất cả các số, mà khi thay vào biến số trong một bất đẳng thức sẽ tạo thành một bất đẳng thức đúng.</p>	<p>Đáp số của bất đẳng thức $y + 2 > 5$ là $y > 3$.</p>
<p>solution of a linear inequality/áp số của bất đẳng thức tuyến tính Một cặp số theo thứ tự (x, y) tạo thành một bất đẳng thức đúng khi giá trị của x và y được thay vào bất đẳng thức.</p>	<p>Đáp số của $y \geq 2x - 9$ là $(5, 1)$.</p>
<p>solution of a linear system/nghiệm của một hệ tuyến tính Một cặp theo thứ tự và là nghiệm của từng phương trình trong một hệ phương trình tuyến tính.</p>	<p><i>Nghiệm của hệ tuyến tính</i> dưới đây là $(3, 3)$. $3y - x = 6$ $3y + 2x = 15$</p>
<p>solve an equation/giải phương trình Tìm tất cả các đáp số của một phương trình bằng cách tìm tất cả các giá trị của biến số làm cho phương trình đúng.</p>	<p>Để giải phương trình $n \div 4 = 7$, tìm số có thể chia hết cho 4 và $7; 28 \div 4 = 7$, vậy đáp số là 28.</p>
<p>solve an inequality/giải bất đẳng thức Tìm tất cả các giá trị của biến số làm cho bất đẳng thức đúng.</p>	<p>Để giải $x + 2 \geq 3$, trừ mỗi vế cho 2, ta được $x \geq 1$.</p>
<p>sphere/hình cầu Một hình khối được tạo thành từ tất cả các điểm trong không gian có cùng khoảng cách tới một điểm cố định gọi là tâm.</p>	
<p>square/hình vuông Một hình bình hành có 4 góc vuông và độ dài 4 cạnh bằng nhau.</p>	
<p>square numbers/các số chính phương Các số nào là bình phương của các số nguyên.</p>	<p>Vì 3×3 là 9, nên 9 là một <i>số chính phương</i>.</p>
<p>square root/căn bậc hai Căn bậc hai của n là m mà khi nhân m với chính nó sẽ bằng n.</p>	<p>Căn bậc hai của 81 là 9 và -9 vì $9^2 = 81$ và $(-9)^2 = 81$.</p>
<p>squared/bình phương Bình phương một số là lũy thừa bậc hai của số đó.</p>	<p>Bình phương của 3 là 3^2, hoặc 9.</p>
<p>standard form/dạng chuẩn Một đa thức được viết dưới dạng các số mũ của biến số giảm từ trái sang phải.</p>	<p>$3x^5 - 8x^3 + 5x^2 + x - 2$ là dạng chuẩn.</p>
<p>statistics/thống kê Sự thu thập, sắp xếp, và giải thích các dữ kiện số.</p>	

stem/cộng Tất cả các con số trừ con số cuối cùng ở phía bên phải của một số được trình bày trong sơ đồ cộng-và-lá.

Xem sơ đồ cộng-và-lá.

stem-and-leaf plot/sơ đồ cộng-và-lá Cách trình bày dữ kiện giúp bạn biết giá trị dữ kiện được phân phối như thế nào. Mỗi giá trị dữ kiện được chia thành một lá (con số cuối cùng) và cộng (các con số còn lại). Trong một sơ đồ cộng-và-lá theo thứ tự, các lá từ mỗi cộng được ghi theo thứ tự từ nhỏ nhất tới lớn nhất.



Lời giải : $10 \mid 8 = 108$

straight angle/góc bẹt Một góc có số đo đúng bằng 180° .



subtraction property of equality/tính chất tương đương của phép trừ Trừ mỗi vế của phương trình cho cùng một số ta được một phương trình tương đương.

Nếu $x + 7 = 9$, thì
 $x + 7 - 7 = 9 - 7$, vậy $x = 2$.
 Nếu $x + a = b$, thì
 $x + a - a = b - a$.

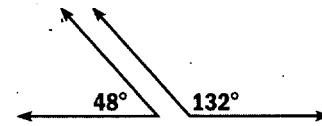
success/thành công Trong xác suất thử nghiệm, bất kỳ lần thử nào mà kết quả mong muốn xuất hiện.

Nếu ta muốn bốc ra một hòn bi xanh ra khỏi một túi đựng 20 hòn bi với chỉ 7 hòn là bi xanh, thì thành công là việc bốc được một hòn bi xanh.

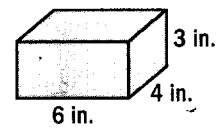
sum/tổng Kết quả khi cộng hai hay nhiều số.

Tổng của 2 và 5 là $2 + 5$, hoặc 7.

supplementary angles/góc phụ Hai góc đo được tổng bằng 180° .

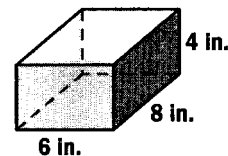


surface area of a polyhedron/ diện tích bề mặt của khối đa diện Tổng của các diện tích các mặt của khối đa diện.



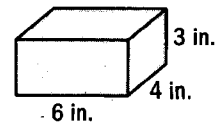
Diện tích bề mặt
 $= 2(6)(4) + 2(6)(3) + 2(4)(3)$
 $= 108 \text{ in.}^2$

surface area of a prism/ diện tích bề mặt của hình lăng trụ Tổng của các diện tích các mặt của hình lăng trụ. Diện tích bề mặt được đo bằng các đơn vị vuông.



Diện tích bề mặt
 $= 2(8 \times 6) + 2(8 \times 4) + 2(6 \times 4)$
 $= 208 \text{ inche vuông}$.

surface area of a solid/ diện tích bề mặt của một hình khối Tổng của các diện tích bề mặt ngoài của hình khối.

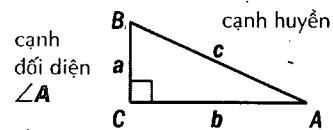


Diện tích bề mặt
 $= 2(6)(4) + 2(6)(3) + 2(4)(3)$
 $= 108 \text{ in.}^2$

system of linear equations/ hệ phương trình tuyến tính
 Một tập hợp gồm hai hay nhiều phương trình tuyến tính với cùng các biến số.

$$\begin{aligned} 3y - x &= 6 \\ 3y + 2x &= 15 \end{aligned}$$

tangent/tang Tang của góc nhọn A của một tam giác vuông là tỷ số giữa cạnh đối và cạnh kề.



$\tan A = \frac{a}{b}$ cạnh kề với $\angle A$

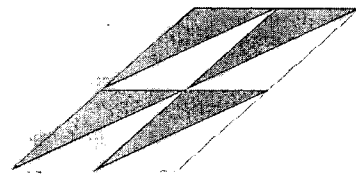
terminating decimal/ giới hạn số thập phân Một phân số thập phân có con số cuối cùng.

0.4 và 3.6125 là các giới hạn phân số thập phân.

terms of an expression/ số hạng của biểu thức Các phần của một biểu thức được cộng lại với nhau.

Các số hạng của $2x + 3$ là $2x$ và 3 .

tessellation/ đa diện Phân bao phủ của một mặt phẳng có các hình giống hệt nhau được sắp xếp sao cho các hình đó khít với nhau hoặc không bị chồng chéo lên nhau.



theoretical probability/ xác suất lý thuyết Một xác suất dựa trên tất cả các kết quả bằng nhau của một thử nghiệm. Xác suất lý thuyết của một biến cố được cho bởi:

$$P(\text{biến cố}) = \frac{\text{Số lượng các kết quả thuận}}{\text{Tổng số các kết quả}}$$

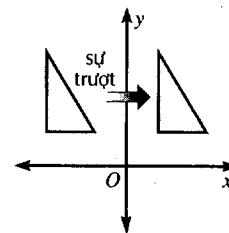
Một túi có 20 hòn bi trong đó có 7 hòn màu đỏ. Xác suất lý thuyết của việc chọn ngẫu nhiên một hòn bi màu đỏ là:

$$P(\text{đỏ}) = \frac{7}{20} = 0.35$$

transformation/ phép biến đổi Sự dịch chuyển của một hình trên một mặt phẳng.

Xem sự tịnh tiến, sự phản xạ, và sự xoay.

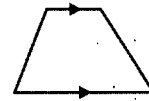
translation/ sự tịnh tiến Một phép biến đổi di chuyển mỗi điểm của một hình theo những khoảng cách bằng nhau theo cùng một phương; còn được coi là *sự trượt*.



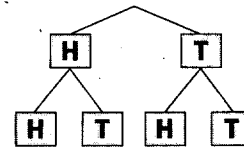
T

VIETNAMESE

trapezoid/hình thang Một hình tứ giác có một cặp cạnh song song.

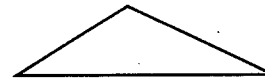


tree diagram/biểu đồ hình cây Một nhánh của biểu đồ hiển thị tất cả các lựa chọn có thể hoặc các kết quả của một tiến trình được thực hiện trong một vài giai đoạn.



Kết quả: HH, HT, TH, TT

triangle/tam giác Một hình phẳng khép kín có 3 đường thẳng nối 3 điểm lại với nhau.



triangular prism/lăng trụ tam giác Một lăng trụ có 3 đáy là hình tam giác.

Xem lăng trụ.

trigonometric ratio/tỷ lệ lượng giác Tỷ lệ giữa chiều dài hai cạnh của một tam giác vuông.

Xem sin, cô-sin, và tang.

trinomial/tam thức Một đa thức có 3 số hạng.

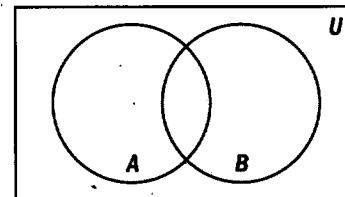
$$3x^2 + 2x - 4$$

U

unfavorable outcome/kết quả nghịch Một kết quả không phải là kết quả thuận.

Xem kết quả thuận.

union/hội Tập hợp tất cả các phần tử thuộc một trong hai tập hợp A hoặc B , được viết là $A \cup B$.



unit analysis/phân tích đơn vị Tính giá trị các biểu thức với các đơn vị đo lường và kiểm tra xem đáp án có sử dụng đúng các đơn vị hay không.

$$\frac{\text{dặm}}{\text{giờ}} \cdot \text{giờ} = \text{dặm}$$

unit rate/tỷ lệ đơn vị Một tỷ lệ có một mẫu số là 1 đơn vị.

\$9 một giờ là một tỷ lệ đơn vị.

universal set/tập hợp tổng thể Tập hợp tất cả các phần tử đang xét, viết là U .

Nếu tập hợp tổng thể là tập hợp các số nguyên dương, thì $U = \{1, 2, 3, \dots\}$.

upper extreme/cực trị trên Giá trị lớn nhất của một tập hợp dữ kiện.

Xem biểu đồ khung.

upper quartile/điểm tứ phân trên Điểm giữa của nửa trên của một tập hợp dữ kiện.

Xem biểu đồ khung.

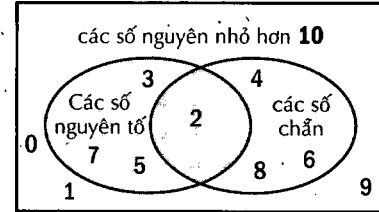
variable/biến số Một ký hiệu, thường là một chữ cái dùng để chỉ một hay nhiều chữ số.

x là một biến số trong $4x - 3$ và trong $x + 3 = 5$.

variable expression/biểu thức biến thiên Một biểu thức gồm có các chữ số, biến số và các phép toán.

$4x - 3$ và $2t^2$ là các biểu thức biến thiên.

Venn diagram/biểu đồ Venn Một biểu đồ sử dụng các hình để miêu tả các tập hợp dữ kiện liên quan với nhau như thế nào.



verbal model/mô hình chữ Một phương trình bằng chữ miêu tả một tình huống trong đời thực.

Tốc độ đi lại = $\frac{\text{Khoảng cách đi lại}}{\text{Thời gian du hành}}$

vertex of an angle/đỉnh của một góc Điểm chung cuối cùng của hai tia tạo nên góc.

Xem góc.

vertex of a polygon/đỉnh của đa giác Một điểm tại đó hai cạnh của một đa giác giao nhau. Số nhiều của 'vertex' (đỉnh) là 'vertices'.

Xem đa giác.

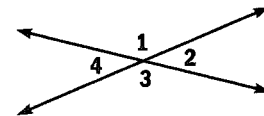
vertex of a polyhedron/đỉnh của một khối đa diện Một điểm tại đó ba hay nhiều cạnh rìa của một khối đa diện gặp nhau. Số nhiều của 'vertex' (đỉnh) là 'vertices'.

Xem cạnh của một khối đa diện.

vertex of a solid/đỉnh của một hình khối Một điểm tại đó các đỉnh của hình khối gặp nhau. Số nhiều của 'vertex' (đỉnh) là 'vertices'.

Xem đỉnh của một hình khối.

vertical angles/góc đối đỉnh Khi hai đường thẳng giao nhau, các góc đối nhau và tạo thành các góc đối đỉnh.

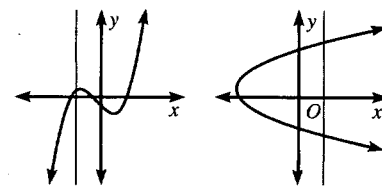


$\angle 1$ và $\angle 3$ là các góc đỉnh
 $\angle 2$ và $\angle 4$ cũng là các góc đỉnh.

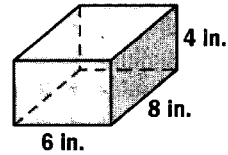
vertical axis/trục tung Trục số nằm dọc của một đồ thị.

Xem mặt phẳng tọa độ.

vertical line test/phân tích đường thẳng đứng Nếu một đường thẳng cắt một biểu đồ tại nhiều hơn một điểm, thì biểu đồ đó không biểu thị một hàm số.



volume of a solid/ thể tích hình khối Số lượng không gian của một hình khối. Thể tích được đo bằng các đơn vị khối.



$$\text{Thể tích} = lwh = 6 \cdot 8 \cdot 4 = 192 \text{ inches khối}$$

W

whole numbers/số nguyên Các số 0, 1, 2, 3

width/chiều rộng Xem kích thước.

X

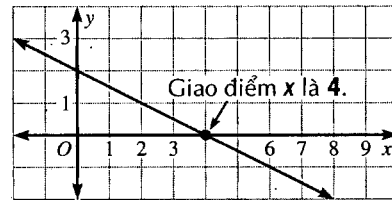
x-axis/trục-x Trục nằm ngang trên mặt phẳng tọa độ.

Xem mặt phẳng tọa độ.

x-coordinate/toạ độ-x Số đầu tiên trong một cặp số theo thứ tự biểu diễn một điểm trên mặt phẳng tọa độ.

Toạ độ-x trong thứ tự cặp số $(-2, 1)$ là -2 .

x-intercept/giao điểm-x Toạ độ- x tại đó đồ thị cắt trục- x .



y

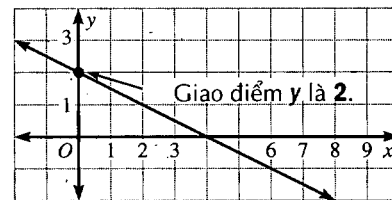
y-axis/trục-y Trục thẳng đứng trong mặt phẳng tọa độ.

Xem mặt phẳng tọa độ.

y-coordinate/toạ độ-y Chữ số thứ hai theo thứ tự cặp số biểu diễn một điểm trên mặt phẳng tọa độ.

Toạ độ-y theo thứ tự trong cặp số $(-2, 1)$ là 1.

y-intercept/giao điểm-y Toạ độ-điểm y tại đó đồ thị cắt trục- y .



Middle School Math Glossaries in:

English

Spanish

Chinese

Vietnamese

Cambodian

Laotian

Arabic

Haitian Creole

Russian

Portuguese

Larson

Boswell

Kanold

Stiff

ISBN-13: 978-0-618-74113-7
ISBN-10: 0-618-74113-5

